CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31/03/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên, địa chỉ các đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh miền Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình – Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông ngoài	20.400.000.000	51%
	Cộng	**40.000.000.000**	**100%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Văn Xã	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**58,948,495,209**	74,926,276,636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,913,984,556**	**8,793,243,901**
1. Tiền	111	V.01	5,913,984,556	8,793,243,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27,700,534,735**	**46,408,011,597**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	18,996,336,283	32,900,269,370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1,789,358,138	2,257,195,912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6,914,840,314	11,250,546,315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**24,974,399,567**	**19,725,021,138**
1. Hàng tồn kho	**141**		**24,974,399,567**	**19,725,021,138**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**359,576,351**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06		-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		359,576,351	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22,824,005,439**	**22,909,831,207**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**22,343,409,489**	**22,554,636,327**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	22,273,009,489	22,484,236,327
- Nguyên giá	222		88,170,873,468	88,170,873,468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,897,863,979)	(65,686,637,141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70,400,000	70,400,000
- Nguyên giá	228		186,400,000	186,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116,000,000)	(116,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.09**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**480,595,950**	**355,194,880**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		480,595,950	355,194,880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**81,772,500,648**	**97,836,107,843**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18,444,168,249**	**34,605,211,343**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17,631,568,249**	**33,792,611,343**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8,040,618,157	24,154,543,367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,747,714,956	500,722,509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	127,206,405	1,607,485,514
4. Phải trả người lao động	314		340,380,166	1,620,457,164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	69,641,774	76,947,085
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,723,186,275	3,749,083,268
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3,556,602,080	2,057,154,000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,218,436	26,218,436
II. Nợ dài hạn	**330**		**812,600,000**	**812,600,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	812,600,000	812,600,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**63,328,332,399**	**63,230,896,500**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**63,328,332,399**	**63,230,896,500**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,000,000,000	15,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,393,264,757	7,393,264,757
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,100,000,000)	(1,100,000,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,395,543,420	1,395,543,420
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		639,524,222	542,088,323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		542,088,323	47,438,330
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97,435,899	494,649,993
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**81,772,500,648**	**97,836,107,843**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Anh	Phan Thị Thanh Huyền	Bùi Văn Xã

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13,365,544,142	17,519,872,177
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	13,365,544,142	17,519,872,177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9,911,414,120	14,375,939,593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,454,130,022	3,143,932,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,816,617	2,529,760
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(9,870,352)	38,426,667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(9,870,352)	38,426,667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1,933,246,864	1,846,570,022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1,433,562,169	1,548,073,955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100,007,958	(286,608,300)
11. Thu nhập khác	31	VI.8		-
12. Chi phí khác	32	VI.9		1,426,900
13. Lợi nhuận khác	40		-	(1,426,900)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100,007,958	(288,035,200)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,572,059	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		97,435,899	(288,035,200)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	25	(73)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	25	(73)

Hà nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Anh	Phan Thị Thanh Huyền	Bùi Văn Xã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**100,007,958**	**639,968,536**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**201,356,486**	**2,268,631,415**
- Khấu hao tài sản cố định	02	211,226,838	2,107,644,787
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(164,554,847)
- Chi phí lãi vay	06	(9,870,352)	293,384,196
- Các khoản điều chỉnh khác	07		32,157,279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**502,720,930**	**2,908,599,951**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,707,476,862	8,050,150,485
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,249,378,429)	2,902,146,925
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(14,680,763,985)	(11,730,451,540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(125,401,070)	(355,194,880)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(49,194,648)	(312,765,196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(171,742,601)	(65,867,016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		25,556,167
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,315,241,101)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4,381,524,042)**	**1,422,174,896**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(794,378,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		155,000,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,816,617	9,554,847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2,816,617**	**(629,823,153)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,130,790,080	4,361,086,200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(631,342,000)	(5,769,614,800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1,499,448,080**	**(1,408,528,600)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2,879,259,345)**	**(616,176,857)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8,793,243,901**	**9,409,420,758**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5,913,984,556**	**8,793,243,901**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Anh	Phan Thị Thanh Huyền	Bùi Văn Xã

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN